

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐÔ THỊ
VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

THUYẾT MINH

QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG 1/500 DỰ ÁN XÂY DỰNG
NHÀ ĐA NĂNG TRƯỜNG TIỂU HỌC BÀNG LA
(ĐẠT CHUẨN MỨC ĐỘ 2)

Địa điểm: Phường Nam Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng

HẢI PHÒNG - NĂM 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự Do – Hạnh phúc

THUYẾT MINH

QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG TỶ LỆ 1/500 DỰ ÁN XÂY DỰNG NHÀ ĐA NĂNG TRƯỜNG TIỂU HỌC BÀNG LA (ĐẠT CHUẨN MỨC ĐỘ 2)

Địa Điểm: Phường Nam Đồ Sơn, Thành Phố Hải Phòng

CƠ QUAN CHẤP THUẬN

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG NAM ĐỒ SƠN

Kèm theo Văn bản số: 271/UBND-KT ngày 05... tháng 2... năm 2026



CHỦ TỊCH
HOÀNG GIA ĐÔNG

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH
PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI
PHƯỜNG NAM ĐỒ SƠN

Kèm theo Văn bản số: 19/KV-VHXH
ngày 04... tháng 2... năm 2026



TRƯỞNG PHÒNG
Phan Thị Phương

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG
ĐÔ THỊ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Việt Hà

MỤC LỤC

I. PHẦN MỞ ĐẦU	2
1.1. Lý do, sự cần thiết lập quy hoạch	2
1.2. Các căn cứ pháp lý	2
1.3. Tên đồ án.....	4
II. PHẠM VI, QUY MÔ LẬP QUY HOẠCH	4
2.1. Vị trí, phạm vi ranh giới quy hoạch	4
2.2. Quy mô lập quy hoạch	4
2.3. Tính chất chức năng khu vực lập quy hoạch	4
III. HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH	4
3.1. Điều kiện tự nhiên.....	4
3.2. Hiện trạng sử dụng đất.....	5
3.3. Hiện trạng kiến trúc, cảnh quan, hạ tầng xã hội	5
3.4. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật.....	6
3.5. Đánh giá tổng hợp.....	7
IV. CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN.....	9
4.1. Tính chất chức năng khu vực lập quy hoạch	9
4.2. Quy mô học sinh.....	9
4.3. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật.....	9
4.4. Sự phù hợp quy hoạch	10
V. NỘI DUNG QUY HOẠCH.....	10
5.1. Quy hoạch sử dụng đất	10
5.2. Tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan	12
5.3. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật	13
5.3.1. Quy hoạch hệ thống công trình giao thông.....	13
5.3.2. Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật.....	14
5.3.3. Quy hoạch hệ thống công trình cấp nước	16
5.3.4. Quy hoạch cấp năng lượng (cấp điện) và chiếu sáng.....	19
5.3.5. Quy hoạch thoát nước thải, quản lý chất thải rắn	21
5.3.6. Quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động	22
5.3.7. Giải pháp phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu	23
VI. KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ.....	24

I. PHẦN MỞ ĐẦU

1.1. Lý do, sự cần thiết lập quy hoạch

Thành phố Hải Phòng đang bước vào một giai đoạn phát triển mới, mang tính bước ngoặt, sau khi thực hiện sáp nhập các đơn vị hành chính theo chủ trương của Trung ương nhằm tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước và thúc đẩy phát triển đô thị một cách đồng bộ, hiệu quả.

Trường Tiểu học Bàn La hiện là cơ sở giáo dục công lập có vai trò quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh tiểu học khu vực phường Nam Đồ Sơn. Hiện nay nhà trường chưa có công trình nhà đa năng đồng bộ, đạt chuẩn để đáp ứng nhu cầu sử dụng. Một số hạng mục phụ trợ, sân bãi, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, cây xanh và giao thông nội bộ còn thiếu và chưa được đầu tư hoàn chỉnh, đồng bộ, dẫn đến tính kết nối trong khuôn viên trường chưa cao, ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng quỹ đất cũng như chất lượng môi trường dạy và học; Cùng với đó là thực hiện quy hoạch mở rộng lộ giới tuyến đường tỉnh 361 theo Quy hoạch Phân khu tỷ lệ 1/2000 Quận Đồ Sơn đến năm 2040 được phê duyệt tại Quyết định số 2332/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng.

Để có cơ sở triển khai các bước tiếp theo trong quá trình đầu tư xây dựng, việc lập Quy hoạch Tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 Dự án Xây dựng Nhà đa năng Trường Tiểu học Bàn La (đạt chuẩn mức độ 2) là cần thiết và phù hợp với quy định hiện hành. Nhằm hướng tới mục tiêu Xây dựng Nhà đa năng có quy mô 1 tầng mục đích nâng cao chất lượng hạ tầng của Trường tiểu học Bàn La tiến tới mục tiêu Trường đạt chuẩn mức độ 2 với đầy đủ hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ phù hợp với quy hoạch và tiêu chuẩn đáp ứng nhu cầu đào tạo bậc tiểu học trên địa bàn phường Nam Đồ Sơn. Nâng cao chất lượng đào tạo bậc tiểu học trên địa bàn Bàn La phường Nam Đồ Sơn. Góp phần hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng phù hợp với quy hoạch của phường và thành phố, thúc đẩy sự phát triển kinh tế địa phương theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hoá, thuận tiện và vệ sinh môi trường, củng cố an ninh quốc phòng.

Từ những lý do trên, việc lập Quy hoạch Tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 Dự án Xây dựng Nhà đa năng Trường Tiểu học Bàn La (đạt chuẩn mức độ 2)) là cần thiết để làm cơ sở triển khai lập dự án đầu tư xây dựng và cấp phép xây dựng theo quy định.

1.2. Các căn cứ pháp lý

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14;
- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15;
- Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/1/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 1669/NQ-UBTVQH15 sắp xếp các ĐVHC cấp xã của thành phố Hải Phòng năm 2025.

- Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/06/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

- Quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30/03/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 821/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ Tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 Quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

- Thông tư số 43/2025/TT-BXD ngày 09/12/2025 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2025/ TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

- Quyết định số 2332/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Quy hoạch Phân khu tỷ lệ 1/2000 Quận Đồ Sơn đến năm 2040;

- Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 05/12/2025 của Ủy ban nhân dân phường Nam Đồ Sơn về việc giao nhiệm vụ lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

- Thông báo kết luận số 81-TB/ĐU ngày 12/12/2025 về ý kiến của Ban Thường vụ Đảng ủy phường về các nội dung trình đề xuất của Ủy ban nhân dân phường tại Tờ trình số 73/TTr-UBND ngày 11/12/2025;

- Tờ trình 50/TTr-KTHT&ĐT ngày 14/12/2025 về việc đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Xây dựng Nhà Đa Năng Trường Tiểu học Bàn La (Đạt chuẩn mức độ 2);

- Quyết định số .../QĐ-UBND ngày .../.../20... của Ủy ban nhân dân Phường Nam Đồ Sơn về chủ trương đầu tư dự án Xây dựng Nhà Đa Năng Trường Tiểu học Bàn La (Đạt chuẩn mức độ 2);

- Các quy chuẩn, quy phạm, văn bản, tài liệu, quy định ngành có liên quan;

- Các văn bản tham gia ý kiến của địa phương, các sở ngành, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và cộng đồng dân cư trên địa bàn.

Bản đồ khảo sát địa hình tỷ lệ 1/500, bản đồ địa chính; Số liệu thống kê

do địa phương cung cấp.

1.3. Tên đồ án

“ Quy hoạch Tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 Dự án Xây dựng Nhà đa năng Trường Tiểu học Bàn La (đạt chuẩn mức độ 2)”

Địa điểm: Phường Nam Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

II. PHẠM VI, QUY MÔ LẬP QUY HOẠCH

2.1. Vị trí, phạm vi ranh giới quy hoạch

- Vị trí: Nằm trong địa giới hành chính phường Nam Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

- Phạm vi ranh giới:

- + Phía Đông Nam: giáp đường tỉnh 361 theo quy hoạch;
- + Phía Tây Nam: giáp đất ở hiện trạng IV.1-8-OHT theo quy hoạch;
- + Phía Tây Bắc: giáp đất ở hiện trạng IV.1-8-OHT theo quy hoạch;
- + Phía Đông Bắc: giáp đất giáo dục (trường mầm non).theo quy hoạch.

2.2. Quy mô lập quy hoạch

- Quy mô diện tích khu vực lập quy hoạch: 6.043,39m².

2.3. Tính chất chức năng khu vực lập quy hoạch

- Là Đất giáo dục

III. HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH

3.1. Điều kiện tự nhiên

a. Địa hình:

- Địa hình: Khu vực có địa hình tương đối đồng nhất, bằng phẳng.

b. Khí hậu:

Khu vực nghiên cứu nằm trong vùng khí hậu đặc trưng của thành phố Hải Phòng, là khí hậu nhiệt đới – gió mùa.

c. Nhiệt độ:

- | | |
|---|---------|
| - Nhiệt độ trung bình hàng năm | 23,6 °C |
| - Nhiệt độ trung bình tháng lạnh nhất (tháng 1) | 16,8 °C |
| - Nhiệt độ trung bình tháng nóng nhất (tháng 7) | 29,4 °C |
| - Nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối | 6,5 °C |
| - Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối | 39,5 °C |

d. Mưa:

- Lượng mưa trung bình hàng năm: 1.494,7mm (đo tại Hòn Dấu)
- Số ngày mưa trong năm: 117 ngày
- Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, tháng mưa lớn nhất là tháng 8 với lượng mưa 352mm
- Lượng mưa một ngày lớn nhất quan trắc được ngày 20/11/1996: 434,700mmm (tại Hòn Dấu).

e. Độ ẩm: Có trị số cao và ít thay đổi trong năm.

- Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 1 độ ẩm là 80%
- Mùa mưa ẩm từ tháng 3 ÷ tháng 9 độ ẩm lên tới 91%
- Độ ẩm trung bình trong năm là 83%

f. Gió: Hướng gió thay đổi trong năm.

- Từ tháng 11 đến tháng 3 hướng gió thịnh hành là gió Bắc và Đông Bắc.
- Từ tháng 4 đến tháng 10 hướng gió thịnh hành là gió Nam và Đông Nam.
- Từ tháng 7 đến tháng 9 có bão cấp 7 ÷ cấp 10, có khi lên đến cấp 12 nhưng ít xảy ra.
- Tốc độ gió lớn nhất quan trắc được là 40m/s.

g. Địa chất công trình:

Nền đất yếu, cường độ chịu nén đất nền $R = 0,1 \div 0,25 \text{ kg/cm}^2$.

3.2. Hiện trạng sử dụng đất

Khu vực lập quy hoạch là khu đất trường học hiện trạng.

Bảng thống kê hiện trạng sử dụng đất

STT	Chức năng sử dụng	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất xây dựng công trình hiện trạng lớp học	1.012,32	16,73
2	Đất xây dựng công trình hiện trạng tạm	551,49	9,13
3	Đất cây xanh, đất trống, sân nội bộ	1.422,47	74,14
Tổng		6.043,39	100,00

3.3. Hiện trạng kiến trúc, cảnh quan, hạ tầng xã hội

- Hiện trạng kiến trúc: Trong ranh giới lập quy hoạch có công trình kiến trúc hiện trạng là các khối nhà học 2 tầng; các công trình nhà tạm, lán tôn, nhà mái 1 tầng.
- Hiện trạng cảnh quan khu vực lập quy hoạch: là khuôn viên khu đất của trường Tiểu học Bàn La.

- Hiện trạng hạ tầng xã hội: khu vực lập quy hoạch có các công trình hạ tầng xã hội mà sử dụng chung với hệ thống hạ tầng xã hội của địa phương trong khu vực.

3.4. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

a.. Hiện trạng giao thông:

- Giao thông đối ngoại: Đường tỉnh 361 giáp phía Nam khu vực nghiên cứu, chiều rộng nền đường B=10,0m, chất lượng tốt.

- Đường nội bộ: trong khu vực nghiên cứu đã có sân đường nội bộ.

* Nhận xét: Khu vực nghiên cứu thuận tiện giao thông.

b. Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật

- Cao độ nền xây dựng (hệ cao độ quốc gia): Khu vực nghiên cứu có cao độ từ +1,60m đến +1,90m.

- Thoát nước mặt: Xung quanh các công trình hiện trạng có hệ thống rãnh thu nước mưa kích thước B300, hướng thoát ra tuyến cống hiện trạng trên đường giao thông phía Bắc khu vực nghiên cứu.

* Nhận xét:

+ Cao độ nền hiện trạng tương đối thấp, dự kiến nâng dần cốt nền theo quy hoạch khi tiến hành triển khai xây dựng.

+ Dự kiến bổ sung thêm tuyến cống thoát nước mặt cho khu vực nghiên cứu.

c. Hiện trạng cấp nước:

- Khu vực nghiên cứu hiện nay đã được cung cấp nước sạch

- Mạng lưới cấp nước xung quanh khu vực nghiên cứu bao gồm tuyến ống gang dẻo (gang cầu) DI D300 và tuyến ống HDPE DN180 và 2 tuyến ống HDPE DN75, DN50 dọc trục đường tỉnh 361.

* Nhận xét:

- Nguồn nước từ nhà máy nước Hưng Đạo

+ Chất lượng đảm bảo đạt tiêu chuẩn vệ sinh theo quy định của Bộ Y tế.

- Xung quanh khu vực nghiên cứu đã có mạng lưới cấp nước hoàn chỉnh các tuyến truyền tải, phân phối và dịch vụ là ống gang dẻo (gang cầu), ống nhựa HDPE ... có chất lượng tốt.

- Theo quy hoạch cấp nước Thành phố Hải Phòng đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050, nguồn nước cho khu vực nghiên cứu dự kiến từ nhà máy nước Hưng Đạo (công suất quy hoạch 300.000m³/ngđ) đảm bảo cung cấp đủ nhu cầu của dự án.

d. Hiện trạng cung cấp năng lượng (cấp điện) và chiếu sáng:

- Cấp năng lượng:

- Trường Tiểu Học Bàn La đang sử dụng nguồn điện 0,4kV từ trạm biến áp phụ tải Đồng Tiến 1: 22/0,4kV - công suất 750kVA.

- Trong khu vực nghiên cứu hiện đã có hệ thống chiếu sáng.

* Nhận xét: giai đoạn đầu vẫn sử dụng nguồn từ trạm biến áp Đồng Tiến

1. Giai đoạn sau khi dự án xây dựng trạm biến áp cho trường Tiểu học Bàn La và trường mầm non Bàn La được triển khai, khi đó sẽ thay đổi nguồn cấp.

e. Hiện trạng thoát nước thải và quản lý chất thải rắn

- Thoát nước thải: nước thải trong khu vực nghiên cứu được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại

- Xử lý chất thải rắn: chất thải rắn khu vực nghiên cứu và dân cư xung quanh hiện được đơn vị chuyên môn thu gom, vận chuyển về khu xử lý chất thải rắn tập trung của phường.

* Nhận xét: Từng bước xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng với nước mưa để đảm bảo vệ sinh môi trường

f. Hiện trạng hạ tầng viễn thông thụ động:

Khu vực nghiên cứu đã được kết nối hạ tầng viễn thông; nguồn cấp từ mạng viễn thông chung phường Nam Đồ Sơn, với các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông như Viettel, Mobifone, Vinafone...

3.5.Đánh giá tổng hợp

*Điểm mạnh:

+ Giao thông đối ngoại thuận tiện: lối vào chính giáp đường 361 (trong quy hoạch tương lai là trục đường 50m) thuận tiện cho việc tổ chức tiếp cận, đáp ứng nhu cầu đi lại đưa đón của phụ huynh học sinh, giáo viên và kết nối hạ tầng kỹ thuật.

+ Hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong khu vực đã được đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đấu nối và nâng cấp khi xây dựng mới các hạng mục.

+ Chức năng sử dụng đất rõ ràng: Đất giáo dục, phù hợp với quy hoạch cấp trên đã được phê duyệt,

*Điểm yếu:

+ Khu vực nằm tại khu đất có hiện trạng cốt nền yếu, cần san lấp, gia cường khi xây dựng.

*Cơ hội:

+ Hình thành tổng thể khuôn viên trường Tiểu học Hợp Đức với cơ sở khang trang, hiện đại, tạo điểm nhấn cảnh quan và bộ mặt đô thị khu vực.

+ Nâng cao điều kiện học tập và phát triển toàn diện cho học sinh.

+ Cụ thể hóa Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 323/QĐ- TTg ngày 30/3/2023 của Thủ tướng chính phủ.

+ Cụ thể hóa Quy hoạch Phân khu tỷ lệ 1/2000 Quận Đồ Sơn đến năm 2040 theo Quyết định số 2332/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố.

*Thách thức:

+ Thay đổi cảnh quan và hệ sinh thái tự nhiên.

+ Quá trình xây dựng đô thị tác động đến môi trường.

*Giải pháp:

+ Lập phương án quy hoạch về sử dụng đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật phù hợp với đặc điểm và vị trí của khu vực.

+ Đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường theo quy định.

IV. CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN

4.1. Tính chất chức năng khu vực lập quy hoạch

- Tính chất: Là khu đất giáo dục.

4.2. Quy mô học sinh

- Quy mô học sinh toàn trường khoảng 580 học sinh

4.3. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật

- Tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD và các tiêu chuẩn quy phạm hiện hành;

- Tuân thủ chỉ tiêu quy định tại đồ án Quy hoạch Phân khu tỷ lệ 1/2000 Quận Đồ Sơn đến năm 2040 theo Quyết định số 2332/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố;

- Chỉ tiêu tính toán cho đồ án được lấy theo các quy định hiện hành và có tham khảo các dự án phát triển khác.

**Chỉ tiêu về quy hoạch kiến trúc:*

- + Mật độ xây dựng: tối đa 40%.
- + Tầng cao: tối đa 5 tầng.
- + Diện tích cây xanh, sân chơi, sân thể dục thể thao không nhỏ hơn 40%.
- + Diện tích giao thông nội bộ: không nhỏ hơn 20%

Đối với từng chức năng công trình và các chỉ tiêu liên quan khác trong phạm vi nghiên cứu: Tuân thủ Quy chuẩn quy hoạch xây dựng; Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 Ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học; Thông tư 23/2024/TT-BGDĐT ngày 16/12/2024 Sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học; Tham khảo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 8793:2011: Trường Tiểu học – yêu cầu thiết kế.

**Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật:*

- + Nước dùng sinh hoạt: $\geq 15\text{l/ học sinh/ngđ.}$
- + Nước tưới đường: $\geq 0,4\text{l/m}^2\text{/ngđ.}$
- + Nước tưới cây: $\geq 3\text{l/m}^2\text{/ngđ.}$
- + Cấp điện:
 - . Trường học có điều hòa: 0,15kW/HS
 - . Văn phòng: 30W/m² sàn
 - . Chiếu sáng đường phố: 1W/m².

. Chiếu sáng công viên, vườn hoa: $0,5W/m^2$.

+ Chỉ tiêu phát sinh nước thải $\geq 80\%$ chỉ tiêu cấp nước.

+ Lượng CTR công cộng phát sinh: 0,5 tấn/ha-ngày.

+ Chỉ tiêu thuê bao: 01 thuê bao/200m² công cộng.

4.4. Sự phù hợp quy hoạch

- Theo Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30/03/2023: khu vực lập quy hoạch được xác định là đất thuộc vùng đô thị hiện hữu và phát triển đô thị mới.

- Theo đồ án Quy hoạch Phân khu tỷ lệ 1/2000 Quận Đồ Sơn đến năm 2040 phê duyệt tại Quyết định số 2332/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố: khu vực lập quy hoạch được xác định chức năng là Đất Giáo dục và đất ở – với tầng cao tối đa là 5 tầng.

Vì vậy, việc lập Quy hoạch Tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 Dự án Xây dựng Nhà đa năng Trường Tiểu học Bàng La (đạt chuẩn mức độ 2) là phù hợp với định hướng quy hoạch cấp trên.

V. NỘI DUNG QUY HOẠCH

5.1. Quy hoạch sử dụng đất

Phạm vi lập quy hoạch có tổng diện tích 6.043,39m², bao gồm Đất xây dựng công trình chính, Đất xây dựng công trình phụ trợ, Đất cây xanh, Đất giao thông nội bộ. Trong đó:

+ Đất xây dựng công trình chính: diện tích 2.055,40m², chiếm 34,01%. Khu vực bao gồm các công trình khối nhà học chính, nhà lớp học chức năng, nhà tập thể thao đa năng.

+ Đất xây dựng công trình phụ trợ: diện tích 287,00 m², chiếm 4,75%. Bao gồm Nhà vệ sinh chung, Nhà gửi xe, Bể nước.

+ Đất cây xanh: diện tích 2.468,76m², chiếm 40,85%, bao gồm Đất cây xanh và Đất sân chơi, Bãi tập thể dục thể thao. Khu đất cây xanh kết hợp với hệ thống giao thông nội bộ tạo cảnh quan thoáng đãng cho khu vực. Các loại cây trồng được lựa chọn phù hợp với điều kiện của địa phương và phù hợp với cảnh quan tổng thể khu vực.

+ Đất giao thông sân đường nội bộ: diện tích 1.232,23m², chiếm 20,39%.

Các chức năng sử dụng đất được thể hiện theo các bảng sau:

BẢNG CÂN BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT			
STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH	TỶ LỆ
		(m ²)	(%)
I	Đất xây dựng công trình chính	2.055,40	34,01
II	Đất xây dựng công trình phụ trợ	287,00	4,75
II	Đất cây xanh	2.468,76	40,85
IV	Đất giao thông nội bộ	1.232,23	20,39
	Tổng	6.043,39	100,00

BẢNG THỐNG KÊ QUY HOẠCH CHI TIẾT SỬ DỤNG ĐẤT					
STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH	KÝ HIỆU	TẦNG CAO TỐI ĐA	TỶ LỆ
		(m ²)		(TẦNG)	(%)
I	Đất xây dựng công trình chính	2.055,40			34,01
1	Khối nhà học số 1	424,27	1	2	
2	Khối nhà học số 2	216,03	2	2	
3	Khối nhà học số 3	286,51	3	2	
4	Nhà lớp học chức năng	452,55	4	2	
5	Nhà tập thể thao đa năng	676,04	7	1	
II	Đất xây dựng công trình phụ trợ	287,00			4,75
6	Nhà vệ sinh chung	73,77	5	1	
7	Bể nước	10,73	6	1	
8	Nhà gửi xe	202,50	P	1	
II	Đất cây xanh	2.468,76		-	40,85
9	Đất trồng cỏ, cây xanh	1.994,00	CX		
10	Đất sân chơi	220,12	SC		
11	Bãi tập thể dục thể thao	254,64	BT		
IV	Đất giao thông nội bộ	1.232,23			20,39
	Tổng	6.043,39			100,00
Mật độ xây dựng gộp: 38,76 %					
Hệ số sử dụng đất: 0,61 %					

**Ghi chú:*

Khi xây dựng cần đảm bảo bố trí cơ sở vật chất tối thiểu theo Quy chuẩn quy hoạch xây dựng; Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 Ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học; Thông tư 23/2024/TT-BGDĐT ngày 16/12/2024 Sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở,

trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học. Tham khảo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 8793:2011: Trường Tiểu học – yêu cầu thiết kế.

Việc đầu tư xây dựng cần đáp ứng quy định pháp luật về đầu tư trong lĩnh vực giáo dục.

Mật độ xây dựng; Hệ số sử dụng đất; Khoảng lùi công trình; Khoảng cách tối thiểu giữa các tòa nhà, công trình riêng lẻ trong khu vực lập quy hoạch đảm bảo theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD, được nghiên cứu tính toán cụ thể ở giai đoạn tiếp theo.

Khoảng lùi công trình đối với các trục đường trong khu vực lập quy hoạch tuân thủ quy định trong bảng sau:

Bề rộng đường tiếp giáp với lô đất xây dựng công trình (m)	Chiều cao xây dựng công trình (m)			
	< 19	19 ÷ < 22	22 ÷ < 28	≥ 28
< 19	0	3	4	6
19 ÷ < 22	0	0	3	6
≥ 22	0	0	0	6

5.2. Tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan

a) Nguyên tắc chung

Gắn kết chặt chẽ khu vực quy hoạch với quy hoạch của khu đô thị cũng như quy hoạch tổng thể của khu vực phường Nam Đồ Sơn và hạ tầng kỹ thuật, môi trường.

Xác định chức năng sử dụng cho khu đất, nguyên tắc tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan cho toàn khu vực lập quy hoạch, bố trí các công trình phục vụ phù hợp với nhu cầu sử dụng, bố trí mạng lưới các công trình hạ tầng kỹ thuật đến các trục đường phù hợp với các giai đoạn phát triển của khu vực.

Khai thác có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên - môi trường.

Đảm bảo tính linh hoạt cho phát triển tương lai.

b) Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan

- Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan với chức năng hợp lý, thẩm mỹ tạo được môi trường học tập thân thiện, chuyên nghiệp, phù hợp với chức năng đặc thù. Ưu tiên tối đa bố trí cây xanh trong trường tạo không gian trong lành, cũng như giảm thiểu tác động tiêu cực như bụi, tiếng ồn trong khu vực đô thị hiện hữu.

- Kiến trúc: Hình thức kiến trúc hiện đại, phù hợp với công năng sử dụng và các công trình kiến trúc trong các dự án lân cận.

- Cảnh quan: khu vực quy hoạch phù hợp với dân cư xung quanh, cảnh quan chung và tuân thủ các yêu cầu, quy định được xác lập theo tiêu chuẩn,

QCXDVN.

- Yêu cầu về bố trí công trình:

Công trình Nhà tập thể thao Đa năng:

+ Chiều cao xây dựng công trình: 1 tầng tương đương khoảng 10,15m.

+ Cốt sàn tầng 1: + 0,45m (so với cốt xây dựng)

+ Cốt trần tầng 1 tối đa: + 7,00m (so với cốt sàn tầng 1).

- Hình thức kiến trúc chủ đạo của các công trình kiến trúc: Xây dựng với kiến trúc dựa trên công năng sử dụng của công trình, đảm bảo tính cân đối hài hòa với không gian kiến trúc cảnh quan khu vực xung quanh; Hình khối công trình chủ đạo là hình hộp chữ nhật, đường nét đơn giản, cô đọng. Với các công trình phụ trợ, các công trình có hình thức kiến trúc chủ đạo, chủ yếu theo công năng sử dụng, nhưng vẫn phải đồng bộ với phong cách thiết kế chung tổng thể.

- Màu sắc công trình chủ đạo là màu sáng, màu sắc trẻ trung, tươi sáng, sinh động hoặc nhẹ nhàng đơn giản, nhã nhặn phù hợp với từng công năng của các khối công trình, nhưng vẫn đảm bảo đồng bộ với phong cách thiết kế chung tổng thể. Tại các khu vực điểm nhấn có thể sử dụng các mảng màu đối lập.

- Vật liệu xây dựng chủ đạo: vật liệu xây dựng địa phương kết hợp vật liệu xây dựng hiện đại.

- Tổ chức sân vườn, cây xanh: Ưu tiên tối đa bố trí cây xanh trong trường tạo không gian trong lành, cũng như giảm thiểu tác động tiêu cực như bụi, tiếng ồn trong khu vực đô thị hiện hữu. Hệ thống cây bóng mát có tán rộng, tăng khả năng che phủ, tạo bóng mát làm giảm bức xạ nhiệt, đem đến sự trong lành, tươi mát và thư thái. Hệ thống cây bụi, trang trí tiểu cảnh có nhiều nhánh, chiều cao thấp tạo thành các mảng xanh rộng lớn, tạo nên vẻ đẹp hài hòa, dễ chịu.

5.3. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật

5.3.1. Quy hoạch hệ thống công trình giao thông

a. Cơ sở thiết kế

- Các Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng:

+ QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng

+ QCVN 07- 4:2023/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình giao thông.

+ Các luật, nghị định, thông tư, quy chuẩn, tiêu chuẩn,... liên quan.

- Các chỉ tiêu kỹ thuật:

+ Độ dốc ngang mặt đường: 2%

+ Độ dốc ngang hè đường: 1,5%

b. Hệ thống giao thông:

❖ Giao thông đối ngoại:

- Mặt cắt 1-1: Đường tỉnh 361 giáp phía Nam khu vực nghiên cứu; quy hoạch lộ giới 50,0m:

+ Chiều rộng mặt đường: $= 2 \times 6,0\text{m} + 2 \times 11,0\text{m} = 34,0\text{m}$

+ Chiều rộng vỉa hè: $= 2 \times 6,0\text{m} = 12,0\text{m}$

+ Chiều rộng dải phân cách: $= 1,0 + 2,0 + 1,0 = 4,0\text{m}$

c. Giao thông nội bộ

- Bên trong khu vực là hệ thống sân đường nội bộ; chiều rộng lòng đường $3,0\text{m} \div 6,6\text{m}$ (mặt cắt 2-2).

d. Bãi đỗ xe

- Chỉ tiêu tính toán tuân thủ TCVN 8793:2011 Trường Tiểu học – Yêu cầu thiết kế.

+ Khu đỗ xe học sinh: 20% tổng số học sinh

+ Khu đỗ xe giáo viên và cán bộ nhân viên: 60% tổng số giáo viên, cán bộ nhân viên

+ Khu đỗ xe khách và phụ huynh học sinh: 50% tổng số học sinh.

+ Chỗ đỗ xe cho học sinh khuyết tật: 2 chỗ/100 xe.

- Tiêu chuẩn diện tích cho một chỗ đỗ xe:

+ Xe đạp: $0,9 \text{ m}^2/\text{xe}$

+ Xe máy $3,0 \text{ m}^2/\text{xe}$

+ Xe cho người khuyết tật: $2,35\text{m}^2$

=> Diện tích bãi đỗ xe cần:

+ Khu đỗ xe học sinh: $20\% \times 580 \times 0,9 = 104,4\text{m}^2$

+ Khu đỗ xe giáo viên và cán bộ nhân viên: $60\% \times 45 \times 3,0 = 45,0\text{m}^2$

+ Khu đỗ xe khách và phụ huynh học sinh: $0,5 \times 860 \times 3 = 870\text{m}^2$

+ Chỗ đỗ xe cho học sinh khuyết tật: $2 \times 580 \times 0,2 / 100 \times 2,35 = 5,5\text{m}^2$

- Bố trí 01 khu đỗ xe có mái che cho học sinh và giáo viên với tổng diện tích khoảng $202,5\text{m}^2$ (diện tích đỗ xe cần $= 104,4 + 45 + 5,5 = 154,9\text{m}^2$) đảm bảo nhu cầu đỗ xe.

- Trong khu vực giao thông nội bộ sân trường (1.232m^2) bố trí khu đỗ xe cho khách và phụ huynh học sinh đảm bảo nhu cầu đỗ xe.

5.3.2. Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật

5.3.2.1. Quy hoạch cao độ nền xây dựng

a. Cơ sở thiết kế

- QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

- TCVN 4447-2012: Công tác đất - Quy phạm thi công và nghiệm thu

- TCVN 9379:2012 Kết cấu xây dựng và nền. Nguyên tắc cơ bản về tính toán.
 - Quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.
 - Quyết định số 2332/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 quận Đồ Sơn đến năm 2040.
- b. Cao độ nền xây dựng (hệ cao độ Quốc gia)**
- Căn cứ định hướng QHC323 và Quy hoạch phân khu quận Đồ Sơn (QĐ 2332), khu vực có cao độ nền xây dựng $\geq +2,50\text{m}$.
 - Đảm bảo sự tiêu thoát nước tự chảy, không ngập lụt trong quá trình sử dụng.
 - Đảm bảo sự thống nhất của hệ thống thoát nước mưa trong khu vực xây dựng, không làm ảnh hưởng đến hoạt động tiêu, thoát hiện có của khu vực lân cận.
 - Khối lượng thi công đắp nền ít nhất.
 - Giai đoạn đầu: chỉ tiến hành san gạt cục bộ đảm bảo cốt nền khớp nối hài hòa với khu vực xung quanh; Giai đoạn sau: từng bước nâng dần cốt nền đến cao độ không chế theo quy hoạch cấp trên.

5.3.2.2. Thoát nước mặt

a. Cơ sở thiết kế

- QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.
 - QCVN 07-2:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình thoát nước.
 - TCVN 7957:2023 Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài – Yêu cầu thiết kế.
 - Quyết định 323/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.
 - Quyết định số 2332/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 quận Đồ Sơn đến năm 2040.
- b. Nguyên tắc và hình thức thoát nước**
- Nguyên tắc: Chọn hướng thoát theo hướng dốc của san nền và được vạch theo nguyên tắc hướng ngắn nhất.

- Hình thức thoát nước mưa: Thoát nước mặt riêng và tự chảy.

c. Phương án thoát nước và mạng lưới cống thoát nước

- Giữ nguyên hệ thống thoát nước mặt khu vực công trình hiện trạng; bổ sung các tuyến rãnh thu nước mặt khu vực xây dựng công trình mới.
- Nước mưa được thu gom và thoát ra tuyến cống hiện trạng trên đường giao thông phía Bắc khu vực nghiên cứu.
- Cống/rãnh thu nước có kích thước B300.

5.3.3. Quy hoạch hệ thống công trình cấp nước

a. Cơ sở thiết kế

- “QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và an toàn cháy cho nhà và công trình” và “Sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình”.

- QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

- QCVN 07-1:2016/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình cấp nước.

- TCVN 13606:2023 Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Yêu cầu thiết kế.

- TCXDVN 33:2006 Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế.

- TCVN 2622 Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình - Yêu cầu thiết kế.

- TCVN 4513 : 1988 Cấp nước bên trong - Tiêu chuẩn thiết kế.

- Các luật, nghị định, thông tư, quy chuẩn, tiêu chuẩn ... liên quan.

b. Tiêu chuẩn và nhu cầu cấp nước

*** Chỉ tiêu cấp nước:**

- Nước dùng cho giáo dục:

+ Nước dùng cho học sinh: 15 l/học sinh/ngđ

+ Nước dùng cho giáo viên: 12.5 l/người/ngđ

- Nước dùng cho dịch vụ, công cộng, nhà thi đấu đa năng: 3l/m² sàn/ngđ

- Nước tưới cây: 3l/m²/ngđ

- Nước dùng cho bãi đỗ xe: 1,5 l/m²/ngđ

- Nước tưới đường: 0,5 l/m²-ngđ

- Nước dự phòng rò rỉ: 15% Q

- Hệ số dùng nước không điều hòa ngày đêm: $k_{ngđ}=1,2$

- Tiêu chuẩn nước chữa cháy: Theo “QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và an toàn cháy cho nhà và công trình” và “Sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình”, khu vực nghiên cứu được tính với 1 đám cháy có lưu lượng nước chữa cháy $q=15\text{l/s}$ trong 3 giờ liên tục.

Bảng tính toán nhu cầu dùng nước

STT	Loại đất	Diện tích (m ²)	Dân số	Tầng cao tối đa (tầng)	Tiêu chuẩn	Nhu cầu (m ³ /ngđ)
I	Đất xây dựng công trình chính	2,055.40				
1	Học sinh		580 Học sinh	2	15 l/học sinh/ngđ	8,70
2	Giáo viên		25 giáo viên	2	12.5 l/giáo viên/ngđ	0,31
3	Nhà tập thể thao đa năng	676.04		1	3 l/m ² sân/ngđ	2,03
II	Đất xây dựng công trình phụ trợ	287.00				
4	Nhà gửi xe	202.50		1	1.5 l/m ² /ngđ	0,30
II	Đất cây xanh	2,468.76		-	3 l/m² sân/ngđ	7,41
IV	Đất giao thông nội bộ	1,232.23			0.5 l/m²/ngđ	0,62
	Tổng	6,043.39				19,37
	Dự phòng rò rỉ, thất thoát				15 %	2,91
	Nhu cầu ngày dùng nước trung bình					22,28
	Nhu cầu ngày dùng nước lớn nhất				1.2	26,74
	Nhu cầu dùng nước chữa cháy	1 đám cháy			15 l/s/đám cháy	162

- Nhu cầu cấp nước:

+ Ngày dùng nước trung bình: 23 m³

+ Ngày dùng nước lớn nhất: 27 m³

+ Nước chữa cháy: 162 m³

*Ghi chú

+Khi triển khai các giai đoạn tiếp theo hoặc xác định cụ thể công năng các hạng mục của dự án, tiêu chuẩn và nhu cầu sử dụng nước (bao gồm cả nước sử dụng cho mục đích chữa cháy) phải được lấy tương ứng với công năng của từng công trình và phải tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn, các quy định pháp luật ... hiện hành và được sự đồng ý của các bên liên quan.

+Tiêu chuẩn và nhu cầu dùng nước chữa cháy là tiêu chuẩn và nhu cầu dùng nước chữa cháy ngoài nhà và công trình. Tiêu chuẩn và nhu cầu dùng nước chữa cháy bên trong công trình sẽ được xác định tại các bước tiếp theo của dự án.

c. Giải pháp cấp nước

- Nguyên tắc thiết kế: Tuân thủ các định hướng của đồ án quy hoạch chung, quy hoạch phân khu và các dự án, quy hoạch đã được duyệt trong khu vực.

- Giải pháp thiết kế:

+ Cấp nước trực tiếp từ mạng lưới cấp nước thành phố thông qua trạm bơm đến các bể nước đặt trên mái các công trình (quy mô, vị trí được xác định tại các bước tiếp theo) đến các vị trí tiêu thụ.

- Nguồn cấp nước: từ nhà máy nước Hưng Đạo (theo quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 công suất nhà máy nước Hưng Đạo $Q=300.000 \text{ m}^3/\text{ngđ}$, trạm bơm tăng áp Đồ Sơn $Q=50.000\text{m}^3/\text{ngđ}$).

- Công trình đầu mối: Xây dựng bể chứa, trạm bơm nước phục vụ chữa cháy và bể chứa, trạm bơm phục vụ sinh hoạt (Quy mô các bể chứa nước và trạm bơm sẽ được xác định tại các bước tiếp theo dự án).

- Mạng lưới đường ống:

+ Mạng lưới đường ống là ống thép đen, thép mạ kẽm D100 (phục vụ chữa cháy) và HDPE DN50 ÷ DN25 (có thể thay thế bằng các loại ống khác có tính năng kỹ thuật tương đương). Các đoạn ống qua đường phải có biện pháp bảo vệ tương ứng và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Đường ống cấp nước nên đặt bên dưới vỉa hè, độ sâu đặt ống trung bình 0,7m, ống ngang qua đường phải đảm bảo độ sâu tối thiểu 1m và có biện pháp bảo vệ phù hợp. Khi đặt ống dưới vỉa hè thì có thể giảm trị số ở trên nhưng không nhỏ hơn 0,3m. Đường ống dẫn và mạng lưới phải đặt dốc về phía xả cặn với độ dốc ống không nhỏ hơn 0,001. Tại điểm cao nhất trên từng đoạn ống bố trí van xả khí, điểm thấp nhất trên từng đoạn ống đặt van xả cặn và điểm cuối các tuyến ống có bố trí các hố xả cuối tuyến. Trên mạng lưới đường ống có bố trí các hố đồng hồ, hố van, tê chờ, tại các nút của mạng lưới bố trí van khoá để thuận tiện cho việc quản lý, vận hành và có thể sửa chữa từng đoạn ống khi cần thiết.

+ Tính toán thủy lực đường ống cấp nước theo các luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn ... hiện hành

d. Cấp nước chữa cháy (ngoài nhà).

- Mạng lưới cấp nước chữa cháy là mạng lưới riêng với mạng lưới cấp nước sinh hoạt.

- Bên trong công trình sẽ được thiết kế, tính toán tại các bước tiếp theo của dự án.

- Nguồn nước phục vụ chữa cháy:

+ Từ mạng lưới cấp nước của khu vực thông qua các trụ nước chữa cháy, bể nước dự trữ nước chữa cháy.

+ Mạng lưới cấp nước chữa cháy là các tuyến ống thép mạ kẽm, hoặc thép đen D100 (có thể thay thế bằng các loại ống có tính năng kỹ thuật tương đương) riêng với cấp nước sinh hoạt trên đó có bố trí các trụ tiếp nước, trụ nước chữa cháy khoảng cách tuân theo các luật, thông tư, nghị định, các văn bản pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn... hiện hành. Vị trí thuận tiện cho xe vào lấy nước chữa cháy, các trụ có thể đặt nổi hoặc chìm đảm bảo mỹ quan với khu vực thiết kế.

+ Khi có cháy nước từ trụ nước chữa cháy, bể dự trữ nước chữa cháy thông quan trạm bơm nước chữa cháy bơm đến khu vực có cháy.

5.3.4. Quy hoạch cấp năng lượng (cấp điện) và chiếu sáng

5.3.4.1. Quy hoạch cấp điện

a. Cơ sở thiết kế

- QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.
- QCVN 07-5:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình cấp điện.
- Quy phạm trang bị điện: 11 - TCN – (19, 20, 21) – 2006 do Bộ Công nghiệp ban hành năm 2006.
- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9206: 2012 Đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình công cộng.
- TCXDVN 259: 2001 Tiêu chuẩn thiết kế chiếu sáng nhân tạo đường phố, quảng trường.
- TCXDVN 333: 2005 tiêu chuẩn thiết kế chiếu sáng nhân tạo bên ngoài công trình công cộng và kỹ thuật hạ tầng đô thị - tiêu chuẩn thiết kế.
- Các luật, nghị định, thông tư, quy chuẩn, tiêu chuẩn,... liên quan.

b. Xác định các chỉ tiêu tính toán

- Trường học có điều hòa: 0,15kW/HS
- Văn phòng: 30W/m² sàn
- Chiếu sáng đường phố: 1W/m².
- Chiếu sáng công viên, vườn hoa: 0,5W/m².

c. Nhu cầu sử dụng điện

Bảng tính toán nhu cầu cấp điện

Stt	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tầng cao tối đa (tầng)	Diện tích sàn (m ²)	Chỉ tiêu	Kđt	Nhu cầu
I	Đất xây dựng công trình chính	2.055,40		3.434,76			
1	Khối nhà học số 1 (580HS)	424,27	2	848,54	0,15kW/HS	0,85	73,95
2	Khối nhà học số 2	216,03	2	432,06			
3	Khối nhà học số 3	286,51	2	573,02			
4	Nhà lớp học chức năng	452,55	2	905,10			
5	Nhà tập thể thao đa năng	676,04	1	676,04	30w/m2 sàn	0,85	17,24
II	Đất xây dựng công trình phụ trợ	287,00					
6	Nhà vệ sinh chung	73,77	1		1w/m2	1	0,07
7	Nhà gửi xe	202,50	1		1w/m2	1	0,20
II	Đất cây xanh	2.468,76					
8	Đất trồng cỏ, cây xanh	1.994,00			0,5w/m2	1	1,00
9	Đất sân chơi	220,12			1w/m2	1	0,22
10	Bãi tập thể dục thể thao	254,64					0,25
IV	Đất giao thông nội bộ	1.232,23					1,23
	Tổng						94,17
	Dự phòng (10%) + tổn hao (5%)						14,13
	ΣP						108,29
	ΣS (cosφ=0,9)						120,33

- Công suất tính toán: P= 109kW.

- Công suất toàn phần: S= 121kVA

Trong đó:

+ k: hệ số sử dụng đồng thời.

+ cosφ=0,9: hệ số công suất.

+ dự phòng+ tổn hao: 15%

d. Nguồn điện

- Giai đoạn đầu: Từ trạm biến áp Đồng Tiến 1-750kVA-22/0,4kV hiện trạng.

- Giai đoạn sau: từ trạm biến áp quy hoạch – 250kVA -22/0,4kV.

đ. Lưới điện

- Lưới hạ áp: từ hộp kỹ thuật đến các phụ tải bằng các tuyến cáp ngầm 0,4kV CU/XLPE/PVC 4x70mm² đến 4x25mm².

- Đường cáp ngầm được đặt trực tiếp trong hào cáp, đoạn qua đường được luồn trong ống nhựa HDPE chịu lực và được chôn trực tiếp trong đất. Cáp điện có đặc tính chống thấm dọc. Cáp ngầm được chôn sâu tối thiểu 0,7m so với cốt san nền, lớp dưới cùng là cát đen đầm chặt dày 0,3m. Trên lớp cát đen đặt gạch chỉ (9 viên/1m) để bảo vệ cáp, lớp trên cùng là lớp đất mịn ở độ sâu 0,2m so với cốt san nền. Phía trên vỉa hè hoặc đường phải đặt các viên báo cáp bằng sứ.

- Cáp ngầm được đi trong hào kỹ thuật dọc vỉa hè đường quy hoạch, đoạn qua đường giao thông được luồn trong ống nhựa HDPE chịu lực.

e. Quy hoạch chiếu sáng

Đèn chiếu sáng: Dùng 22 bộ đèn chiếu sáng Led tiết kiệm điện có công suất 115W/đèn (Cấp bảo vệ: IP66; Cấp cách điện: CLASS I); Cột đèn chiếu sáng sử dụng loại cột thép bát giác côn liền cần đơn, mạ nhúng kẽm nóng, có chiều cao 8m. Khoảng cách trung bình giữa các đèn 20m/đèn

5.3.5. Quy hoạch thoát nước thải, quản lý chất thải rắn

5.3.5.1. Quy hoạch thoát nước thải

a. Cơ sở thiết kế

- QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

- QCVN 07-2:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật - công trình thoát nước.

- QCVN 14:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- TCVN 7957:2023 Tiêu chuẩn Việt Nam về thoát nước - mạng lưới và công trình bên ngoài – Yêu cầu thiết kế.

- Các luật, nghị định, thông tư, quy chuẩn, tiêu chuẩn, quyết định ... liên quan.

b. Chỉ tiêu và lượng nước thải phát sinh

- Tiêu chuẩn thoát nước thải lấy theo tiêu chuẩn nước cấp.

- Tỷ lệ thu gom lấy bằng 100% lượng nước cấp cho sinh hoạt (không tính nước tưới cây, rửa đường, chữa cháy) để tính toán.

- Hệ số dùng nước không điều hòa ngày đêm: $k_{ngđ} = 1,2$.

Bảng tính lưu lượng thoát nước thải

STT	Loại đất	Diện tích (m ²)	Diện tích sàn (m ²)	Dân số	Tiêu chuẩn	Lưu lượng (m ³ /ngđ)
I	Đất xây dựng công trình chính	2.055,40	3.434,76			
1	Học sinh			580 học sinh	15 l/học sinh/ngđ	8.70
2	Giáo viên			25 giáo viên	12.5 l/giáo viên/ngđ	0.31
	Lưu lượng thoát nước thải trung bình					9.01
	Lưu lượng thoát nước thải lớn nhất				1.2	10.81

- Lượng nước thải thu gom lớn nhất (làm tròn): $Q_{max} = 11 \text{ m}^3/\text{ngđ}$.

c. Giải pháp thoát nước thải

- Hệ thống thoát nước thải được thiết kế riêng với thoát nước mưa.
- Nước thải phát sinh được thu gom bằng tuyến cống D200
- Hướng thoát:

+ Giai đoạn đầu: Nước thải được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sau đó thu gom và đầu nối vào cống thoát nước mưa B600 dưới hè đường tỉnh 361

+ Giai đoạn sau: Khi hệ thống thoát nước mạng ngoài được đầu tư xây dựng, nước thải của khu vực nghiên cứu được thu gom và đầu nối vào tuyến cống D300 dưới hè đường quy hoạch và đưa về trạm xử lý tập trung (theo Quy hoạch phân khu Quận Đồ Sơn đã được phê duyệt).

d. Mạng lưới đường cống

- Cống thoát nước tự chảy có kích thước D200
- Độ sâu chôn cống tối thiểu đối với cống thoát nước thải tự chảy đặt dưới khu vực không có xe cơ giới là 0,3m.
- Đường cống thoát nước thải được thiết kế đảm bảo độ dốc tối thiểu 1/D để nước thải có thể tự chảy.

5.3.5.2. Xử lý chất thải rắn

a. Cơ sở thiết kế

- QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.
- QCVN 07-9:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình quản lý chất thải rắn và nhà vệ sinh công cộng.
- Các luật, nghị định, thông tư, quy chuẩn, tiêu chuẩn,... liên quan.

b. Chỉ tiêu tính toán

- Lượng CTR công cộng: 0,5 tấn/ha.
- Tỷ lệ thu gom CTR: 100%.
- Khối lượng chất thải rắn phát sinh: Căn cứ số liệu khu vực lập quy hoạch Khối lượng CTR phát sinh khoảng 0,12 tấn/ngày.

c. Xử lý chất thải rắn

- Phân loại CTR ngay từ nguồn phát thải thành vô cơ (thu gom định kỳ) và hữu cơ (thu gom hằng ngày). Bố trí điểm tập kết chất thải rắn (thùng rác) bên trong công trình để thuận tiện thu gom.
- Chất thải rắn sinh hoạt được vận chuyển về khu xử lý CTR tập trung cấp Phường hoặc cấp Thành phố

5.3.6. Quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động

a. Cơ sở thiết kế

- QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng.
- QCVN 07-8:2023/BXD Quy chuẩn quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình viễn thông.
- QCVN 33: 2019/BTTTT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông.
- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 8700:2011 Cống, bể, hầm, hố, rãnh kỹ thuật và tủ đầu cáp viễn thông - Yêu cầu kỹ thuật.
- Các luật, nghị định, thông tư, quy chuẩn, tiêu chuẩn,... liên quan.

b. Chỉ tiêu tính toán và nhu cầu sử dụng

- Chỉ tiêu tính toán dung lượng thuê bao: 01 thuê bao/200m² công cộng
- Tổng số thuê bao cần cung cấp cho khu vực quy hoạch là khoảng 18 thuê bao.

c. Giải pháp quy hoạch

- Nguồn cấp: Hệ thống thông tin liên lạc khu vực lập quy hoạch được thiết kế phù hợp để đầu nối với mạng viễn thông hiện có của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông trên địa bàn quận Đồ Sơn; đáp ứng đủ dung lượng cho nhu cầu sử dụng dịch vụ trong khu vực quy hoạch.

- Phương thức:

+ Áp dụng công nghệ truy cập mạng quang thụ động theo chuẩn mạng GPON, (Gigabit-capable Passive Optical Networks) – Mạng quang thụ động tốc độ Gigabit.

+ Sử dụng dịch vụ viễn thông FTTH (Fiber To The Home) đây là mạng viễn thông băng thông rộng sử dụng công nghệ cáp quang để cung cấp các dịch vụ tốc độ cao được nối đến tận công trình.

+ Đường truyền dữ liệu đảm bảo được các nhu cầu sử dụng theo từng khu vực, theo từng giai đoạn sao cho dung lượng của các đường cáp không lãng phí, đủ khả năng đáp ứng các yêu cầu phát triển với tốc độ cao của công nghệ thông tin trong tương lai.

- Quy hoạch hệ thống đường ống, cống, bể cáp,... sẽ được đầu tư xây dựng để sẵn sàng phục vụ cho các đơn vị cung cấp dịch vụ thông tin liên lạc. Toàn bộ hệ thống cáp thông tin được đi trong ống HDPE.

5.3.7. Giải pháp phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu

- Nghiêm túc triển khai thực hiện Luật Phòng, chống thiên tai.

- Khẩn trương rà soát, cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch phòng, chống thiên tai, Phương án ứng phó với thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai với phương châm “Bốn tại chỗ” và “Ba sẵn sàng” để chủ động phòng ngừa, ứng phó kịp

thời, khắc phục khẩn trương và hiệu quả, trong đó lấy phòng là chính. Chuẩn bị đầy đủ lực lượng, vật tư, phương tiện dự phòng theo phương án đã xây dựng.

- Kiểm tra đánh giá hiện trạng, xây dựng phương án, kịch bản bảo vệ an toàn các công trình phòng chống thiên tai, xác định các khu vực trọng điểm xung yếu, bố trí nguồn lực để xử lý đảm bảo an toàn, tổ chức tuần tra canh gác, phát hiện, giải quyết kịp thời các sự cố huy hổng có thể xảy ra. Tổ chức huấn luyện, diễn tập các phương án xử lý sự cố, sơ tán, cứu nạn, cứu hộ... để chủ động thực hiện nhiệm vụ kịp thời, hiệu quả khi có tình huống xảy ra.

- Chú trọng công tác tuyên truyền, nhất là tuyên truyền trên hệ thống truyền thanh cơ sở, qua các phần mềm ứng dụng, áp phích, tờ rơi... Tăng cường cung cấp thông tin; chia sẻ, trao đổi kiến thức, kinh nghiệm về phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trước, trong và sau thiên tai, bão, lũ... để chủ động thực hiện có hiệu quả các phương án ứng phó, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra.

- Tăng cường các hoạt động nâng cao nhận thức cộng đồng và những người làm công tác phòng chống thiên tai. Đẩy mạnh tuyên truyền, truyền thông phổ biến kiến thức, kỹ năng về phòng chống thiên tai, xác định các rủi ro thiên tai, giải pháp ứng phó phù hợp với cộng đồng.

- Phát triển các giải pháp hạ tầng xanh ứng phó với ngập lụt và biến đổi khí hậu, lồng ghép giải pháp thoát nước xanh bền vững, góp phần tạo cảnh quan, ứng phó. Phát triển các giải pháp hiệu quả năng lượng, tiết kiệm tài nguyên, công nghệ cao gắn với kiểm soát chất thải; phòng ngừa, ứng phó sự cố ô nhiễm môi trường thông qua không gian xanh cách ly, hồ điều hòa.

- Bảo vệ hành lang sinh thái trong khu vực; Khuyến khích phát triển công trình hạn chế tác động của biến đổi khí hậu, duy trì cảnh quan tự nhiên, giám sát ô nhiễm trong khu vực.

VI. KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ

- Đồ án quy hoạch được lập đúng với các quy định hiện hành, đảm bảo mục tiêu, nhiệm vụ đề ra.

- Kiến nghị Ủy ban nhân dân phường Nam Đồ Sơn chấp thuận đồ án quy hoạch, làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng, lập dự án đầu tư xây dựng, thực hiện quản lý xây dựng theo Quy hoạch Tổng mặt bằng được chấp thuận.

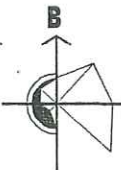
- Sau khi quy hoạch được chấp thuận, có kế hoạch công bố công khai, tuyên truyền rộng rãi để các tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư thực hiện và giám sát việc thực hiện quy hoạch./.

QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG TỶ LỆ 1/500 DỰ ÁN XÂY DỰNG NHÀ ĐA NĂNG TRƯỜNG TIỂU HỌC BÀNG LA (ĐẠT CHUẨN MỨC ĐỘ 2)

ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG NAM ĐỒ SƠN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
SƠ ĐỒ VỊ TRÍ VÀ PHẠM VI RANH GIỚI KHU ĐẤT

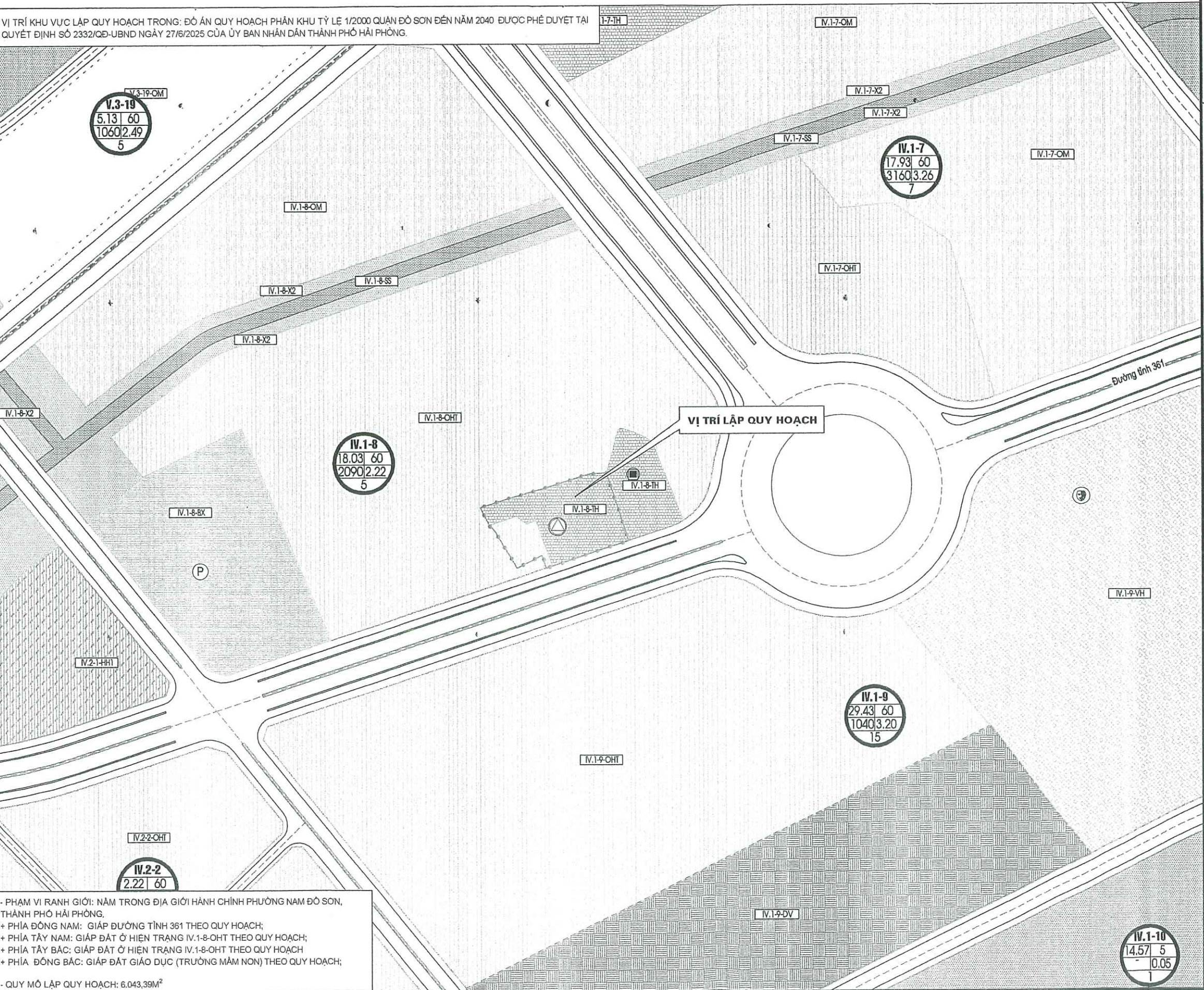
VỊ TRÍ KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH TRONG: ĐỒ ÁN QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/2000 QUẬN ĐỒ SƠN ĐẾN NĂM 2040 ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 2332/QĐ-UBND NGÀY 27/6/2025 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG.

HOA GIÓ:



KÝ HIỆU :

	RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH
	HIỆN TRẠNG
	NHÓM NHÀ Ở
	TRƯỜNG THCS, TIỂU HỌC, MẦM NON
	SÔNG, SUỐI, KÊNH, RẠCH
	NGÂN HẠN DÀI HẠN
	NHÓM NHÀ Ở
	HỖN HỢP NHÓM NHÀ Ở, DỊCH VỤ
	VĂN HÓA
	TRƯỜNG THCS, TIỂU HỌC, MẦM NON
	CÂY XANH SỬ DỤNG CC CẤP ĐÔ THỊ
	CÂY XANH SỬ DỤNG CC CẤP QUẬN
	KHU DỊCH VỤ
	BÃI ĐỖ XE



- PHẠM VI RANH GIỚI: NẪM TRONG ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH PHƯỜNG NAM ĐỒ SƠN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG;
+ PHÍA ĐÔNG NAM: GIÁP ĐƯỜNG TỈNH 361 THEO QUY HOẠCH;
+ PHÍA TÂY NAM: GIÁP ĐẤT Ở HIỆN TRẠNG IV.1-8-OHT THEO QUY HOẠCH;
+ PHÍA TÂY BẮC: GIÁP ĐẤT Ở HIỆN TRẠNG IV.1-8-OHT THEO QUY HOẠCH;
+ PHÍA ĐÔNG BẮC: GIÁP ĐẤT GIÁO DỤC (TRƯỜNG MẦM NON) THEO QUY HOẠCH;
- QUY MÔ LẬP QUY HOẠCH: 6.043,39M²

QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG TỶ LỆ 1/500 DỰ ÁN XÂY DỰNG NHÀ ĐA NĂNG TRƯỜNG TIỂU HỌC BÀNG LA (ĐẠT CHUẨN MỨC ĐỘ 2)

ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG NAM ĐỒ SƠN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

BẢN VẼ TỔNG MẶT BẰNG, PHƯƠNG ÁN KIẾN TRÚC CÔNG TRÌNH

KHOẢNG LÙI CÔNG TRÌNH ĐỐI VỚI CÁC TRỤC ĐƯỜNG TRONG KHU VỰC LẬP
QUY HOẠCH TUÂN THỦ QUY ĐỊNH TRONG BẢNG SAU: QCVN 01:2021/BXD

Bảng 2.7: Quy định khoảng lùi tối thiểu (m) của công trình theo bề rộng đường
(gửi kèm theo các chủ trương đầu tư và chiều cao xây dựng công trình)

Bề rộng đường tiếp giáp với lô đất xây dựng công trình (m)	Chiều cao xây dựng công trình (m)			
	< 19	19 <= 22	22 <= 28	> 28
< 19	0	3	4	6
19 <= 22	0	0	3	6
> 22	0	0	0	6

MẬT ĐỘ XÂY DỰNG; HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT; KHOẢNG LÙI CÔNG TRÌNH;
KHOẢNG CÁCH TỐI THIỂU GIỮA CÁC TÒA NHÀ, CÔNG TRÌNH RIÊNG LẺ
TRONG KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH ĐẢM BẢO THEO QUY CHUẨN KỸ THUẬT
QUỐC GIA VỀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG QCVN 01:2021/BXD, ĐƯỢC NGHIỆN
CỨU TÍNH TOÁN CỤ THỂ Ở GIAI ĐOẠN TIẾP THEO

GHI CHÚ:

- ① KHỐI NHÀ HỌC SỐ 1
- ② KHỐI NHÀ HỌC SỐ 2
- ③ KHỐI NHÀ HỌC SỐ 3
- ④ NHÀ LỚP HỌC CHỨC NĂNG
- ⑤ NHÀ VỆ SINH CHUNG
- ⑥ BỂ NƯỚC
- ⑦ NHÀ TẬP THỂ THAO ĐA NĂNG
- SC SÂN CHƠI
- BT BÀI TẬP TDTT
- P NHÀ GỬI XE

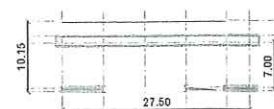
BẢNG CÂN BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT			
STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (m²)	TỶ LỆ (%)
I	Đất xây dựng công trình chính	2.055,40	34,01
II	Đất xây dựng công trình phụ trợ	287,00	4,75
II	Đất cây xanh	2.468,76	40,85
IV	Đất giao thông nội bộ	1.232,23	20,39
	Tổng	6.043,39	100,00

BẢNG THỐNG KÊ QUY HOẠCH CHI TIẾT SỬ DỤNG ĐẤT					
STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (m²)	KÝ HIỆU	TẦNG CAO TỐI ĐA (TẦNG) ¹	TỶ LỆ (%)
I	Đất xây dựng công trình chính	2.055,40			34,01
1	Khối nhà học số 1	424,27	1	2	
2	Khối nhà học số 2	216,03	2	2	
3	Khối nhà học số 3	286,51	3	2	
4	Nhà lớp học chức năng	452,55	4	2	
5	Nhà tập thể thao đa năng	676,04	7	1	
II	Đất xây dựng công trình phụ trợ	287,00			4,75
6	Nhà vệ sinh chung	73,77	5	1	
7	Bể nước	10,73	6	1	
8	Nhà gửi xe	202,50	P	1	
II	Đất cây xanh	2.468,76			40,85
9	Đất trồng cỏ, cây xanh	1.994,00	CX		
10	Đất sân chơi	220,12	SC		
11	Bãi tập thể dục thể thao	254,64	BT		
IV	Đất giao thông nội bộ	1.232,23			20,39
	Tổng	6.043,39			100,00
Mật độ xây dựng gộp: 38,76 %					
Hệ số sử dụng đất: 0,61 %					

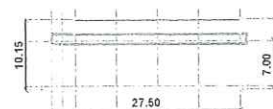
MINH HỌA PHƯƠNG ÁN KIẾN TRÚC NHÀ TẬP THỂ THAO ĐA NĂNG



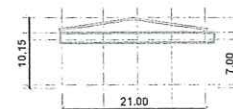
MẶT ĐỨNG 1



MẶT ĐỨNG 2

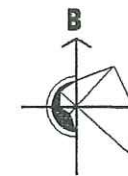


MẶT ĐỨNG 3



MẶT ĐỨNG 4

HOA GIÓ:



KÝ HIỆU :

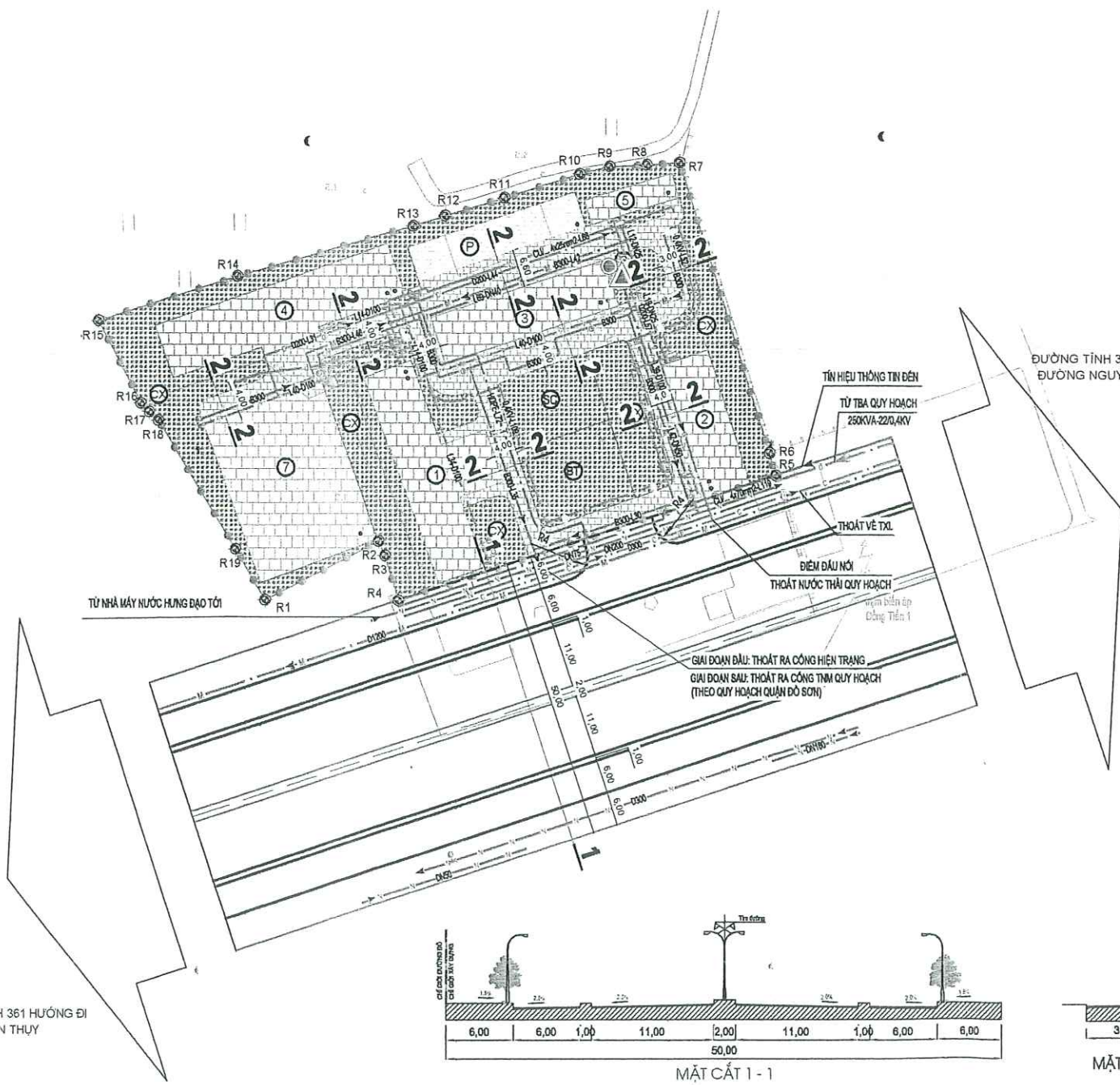
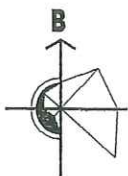
- RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH
- ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH CHÍNH
- ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ
- ĐẤT CÂY XANH
- ĐẤT GIAO THÔNG NỘI BỘ
- ĐẤT GIAO THÔNG

QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG TỶ LỆ 1/500 DỰ ÁN XÂY DỰNG NHÀ ĐA NĂNG TRƯỜNG TIỂU HỌC BÀNG LA (ĐẠT CHUẨN MỨC ĐỘ 2)

ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG NAM ĐỒ SƠN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

BẢN VẼ HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

HOA GIÓ:



KÝ HIỆU :

- CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ
- CHỈ GIỚI XÂY DỰNG
- MỐC RANH GIỚI
- BẢN KÍNH
- CÔNG/RÃNH THOÁT NƯỚC MƯA HIỆN TRẠNG
- CÔNG/RÃNH THOÁT NƯỚC MƯA QUY HOẠCH
- CÔNG THOÁT NƯỚC THẢI QUY HOẠCH
- ĐƯỜNG ỚNG CẤP NƯỚC HIỆN TRẠNG
- ĐƯỜNG ỚNG CẤP NƯỚC QUY HOẠCH
- ĐƯỜNG ỚNG CẤP NƯỚC CHỮA CHÁY QUY HOẠCH
- BỂ NƯỚC VÀ TRẠM BƠM CHỮA CHÁY
- BỂ NƯỚC VÀ TRẠM BƠM SINH HOẠT
- TRỤ TIẾP NƯỚC, TRỤ NƯỚC CHỮA CHÁY
- TUYẾN ĐIỆN 0,4KV NGẦM QUY HOẠCH
- TUYẾN ĐIỆN CHIẾU SÁNG NGẦM QUY HOẠCH
- HỘP KỸ THUẬT QUY HOẠCH
- TUYẾN THÔNG TIN NGẦM QUY HOẠCH
- HỘP CẤP

GHI CHÚ:

- ① KHỐI NHÀ HỌC SỐ 1
- ② KHỐI NHÀ HỌC SỐ 2
- ③ KHỐI NHÀ HỌC SỐ 3
- ④ NHÀ LỚP HỌC CHỨC NĂNG
- ⑤ NHÀ VỆ SINH CHUNG
- ⑥ BỂ NƯỚC
- ⑦ NHÀ TẬP THỂ THAO ĐA NĂNG
- SC SÂN CHƠI
- BT BÀI TẬP TDTT
- P NHÀ GỬI XE

BẢNG KÊ TỌA ĐỘ RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH

Số hiệu điểm	Tọa độ		Cạnh (m)
	X	Y	
R1	2291926,760	604125,236	23,12
R2	2291937,086	604145,914	2,77
R3	2291934,555	604147,025	8,28
R4	2291926,602	604148,327	71,47
R5	2291948,719	604217,287	4,11
R6	2291952,885	604216,194	53,93
R7	2292004,036	604199,719	5,81
R8	2292003,612	604193,926	6,74
R9	2292003,335	604187,188	5,54
R10	2292002,015	604181,803	14,06
R11	2291997,859	604168,367	11,12
R12	2291994,680	604157,715	5,94
R13	2291992,856	604152,061	32,90
R14	2291994,028	604120,372	26,28
R15	2291976,135	604085,282	16,38
R16	2291961,635	604102,902	2,24
R17	2291960,067	604104,485	2,25
R18	2291958,550	604106,152	26,64
R19	2291935,729	604119,903	10,43
R1	2291926,760	604125,236	

KHOẢNG LỖI CÔNG TRÌNH ĐỐI VỚI CÁC TRỤC ĐƯỜNG TRONG KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH TUÂN THỦ QUY ĐỊNH TRONG BẢNG SAU: QCVN 01:2021/BXD

Bảng 2.7: Quy định khoảng lùi (tính từ trục đường) của các công trình theo bề rộng đường (giới hạn bởi các chỉ giới đường đỏ) và chiều cao xây dựng công trình

Bề rộng đường tiếp giáp với lô đất xây dựng công trình (m)	Chiều cao xây dựng công trình (m)			
	< 19	19 <= 22	22 <= 26	> 26
< 19	0	3	4	5
19 <= 22	0	0	3	5
> 22	0	0	0	5

